

大阪府政策企画部危機管理室消防防災課
Phòng phòng cháy chữa cháy đề phòng thiên tai, ngành quản lý nguy cơ, ban chính sách đô thị, phủ Osaka
大阪府府民文化部都市魅力創造局国際交流・観光課
Văn phòng: Phòng giao lưu quốc tế và du lịch, Cục xúc tiến đô thị, Ban văn hóa nhân dân Osaka, Thành phố Osaka

外国人避難者用質問票/Phiếu phỏng vấn dành cho người nước ngoài đang lánh nạn

この質問票の目的
私達は、この避難所（みんなが逃げてくるところ）で、あなたが何を必要としているか知りたいです。ですから、次の質問をします。
答えたくないことは答えなくてもいいですが、この質問票はあなたのために使うものです。他の目的では使いません。
一人ずつ書いてください。子どもは大人が代わりに書いてください。
書いたら、避難所の人（担当者）に渡してください。

Mục đích của phiếu phỏng vấn này
Chúng tôi muốn được biết quý vị đang cần gì ở nơi lánh nạn này. Chính vì vậy chúng tôi hỏi những câu hỏi sau. Nếu quý vị không muốn trả lời thì chúng tôi không bắt buộc. Tuy nhiên phiếu này sẽ được sử dụng dành cho quý vị, chứ không dùng với mục đích khác.
Mỗi người viết một bộ. Trường hợp trẻ con, người lớn viết thay cho trẻ đó.
Sau khi viết xong, xin đưa phiếu này cho người phụ trách ở nơi lánh nạn.

1. 次の質問について答えてください（当てはまるところに☑してください）/
Xin trả lời cho những mục sau (Xin đánh dấu vào chỗ thích hợp)

きょう 今日	ねん 年	がつ 月	にち 日	/Hôm nay	năm	tháng	ngày
いま 今の時間	ごぜん 午前・午後	じ 時	ぶん 分	/Bây giờ	giờ	phút	sáng/chiều
なまえ 名前/họ và tên				おとこ 男/nam ☐ おんな 女/nữ ☐			
う 生まれた年・月・日/ngày tháng năm sinh				ねん 年 がつ 月 ひ 日/			
				năm tháng ngày			
				けつえきがた 血液型 かた 型/ Nhóm máu			

住所/địa chỉ	:
電話番号/số ĐT	:
携帯電話番号/ĐT di động	:
国籍 / quốc tịch	母国語 / tiếng mẹ đẻ
(自分が話す言葉) / ngôn ngữ thông dụng của quý vị	

2. 日本語について教えてください (当てはまるところに☑してください)
Xin cho biết về khả năng tiếng Nhật của quý vị (Xin đánh dấu vào chỗ thích hợp)

日本語を聞いて/ Khi nghe tiếng Nhật	☐ よくわかります/hiểu rõ ☐ すこしわかります/hiểu một chút ☐ わかりません/không hiểu
日本語を話すことが/ Nói tiếng Nhật	☐ できます/nói được ☐ すこしできます/nói được một chút ☐ できません/không nói được
ひらがなが/ chữ Hiragana	☐ よくよめます/đọc được nhiều chữ ☐ すこしよめます/đọc được một chút ☐ よめません/không đọc được
漢字が/ chữ Hán	☐ よくよめます/đọc được nhiều chữ ☐ すこしよめます/đọc được một chút ☐ よめません/không đọc được

3. あなたの体は大丈夫ですか (どちらかに☑してください)
Sức khỏe của quý vị có sao không? (Xin đánh dấu vào một)

- ☐ 問題ありません/không có vấn đề gì
☐ 問題あります/có vấn đề

- (1) 問題がある場合、体の症状について教えてください/
Nếu có vấn đề, xin cho biết tình trạng sức khỏe của quý vị.

① 下の当てはまるところに☑してください/Xin đánh dấu vào chỗ thích hợp.

- | | |
|--|---|
| ☐ 熱がある/ bị sốt | ☐ 背中がゾクゾクする/ sau lưng rét lạnh |
| ☐ のどが痛い/ đau họng | ☐ せきが出る/ bị ho |
| ☐ 頭が痛い/ đau đầu | ☐ 胸が痛い/ đau ngực |

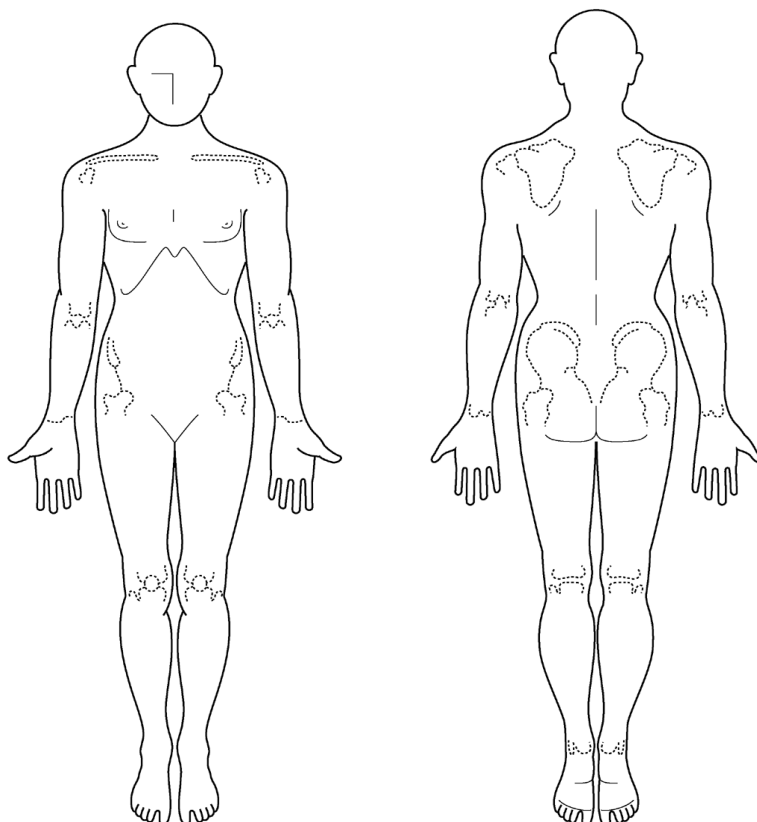
- | | |
|--|--|
| ☐ 心臓がドキドキする/ tim đập nhanh | ☐ 息が切れる khó thở |
| ☐ めまいがする/ chóng mặt | ☐ お腹が痛い/ đau bụng |
| ☐ 下痢をしている/ tiêu chảy | ☐ 血圧が高い/ huyết áp cao |
| ☐ 気持ち悪い/ khó chịu | ☐ 吐きたい/ buồn nôn |
| ☐ 吐いた/ đã ói | ☐ てんかんがある/ động kinh |
| ☐ 妊娠している (何ヶ月) / mang thai (mấy tháng?) | |
| ☐ けが/ bị thương | ☐ やけど/ bị phỏng |
| ☐ ねんざ/ bong gân | ☐ しびれ/ tê liệt |
| ☐ 発疹/ phát ban | ☐ その他/ triệu chứng khác |

② いつからですか/ Quý vị có triệu chứng đó từ khi nào?

- ☐ 昨日/ hôm qua ☐ 数日前/ __ hôm trước ☐ 週間前/ __ tuần trước

③ 下の絵に問題がある場所を○で示してください/

Xin khoanh hình tròn vào những chỗ mà quý vị đang có vấn đề ở hình dưới đây.



(2) 持病^{じびょう}について教^{おし}えてください/Xin cho biết về bệnh tật của quý vị.

①持病^{じびょう}はありますか/Quý vị đang bị bệnh gì không?

- | | |
|---|--|
| ☐ 胃腸病/ bệnh bao tử | ☐ 高血圧/ huyết áp cao |
| ☐ 高脂血症/ chứng mỡ máu cao | ☐ 神経痛 (頭痛など) / đau thần kinh (vd đau đầu) |
| ☐ リウマチ (関節リウマチなど) / | bệnh thấp khớp (vd bệnh thấp khớp ở khớp tay, đầu gối) |
| ☐ 肝臓病/ bệnh gan | |
| ☐ 腎臓病 / bệnh thận | ☐ 心臓病 / bệnh tim |
| ☐ 糖尿病 / bệnh tiểu đường | ☐ 気管支喘息 / bệnh suyễn |
| ☐ 腰痛 / đau lưng | ☐ 痛風 bệnh thống phong |
| ☐ なし / không có | |

②（持病がある場合）薬は飲んでいますか/(Nếu bị bệnh) quý vị đang uống thuốc gì không?
はい/có いいえ/không

③ (はい、^{はい}の^{くすり}場合) 薬はあと何回分残っていますか/
(Nếu đang uống thuốc) thuốc đó còn uống được mấy lần?

回分/ lần

4. 今^{いま}ほしいものはなんですか（当^あてはまるところに□してください） /

Bây giờ quý vị đang cần gì? (Xin đánh dấu vào chỗ thích hợp)

- ☐ 食べ物/thức ăn ☐ 水/nước
- ☐ 着るもの 上着・Tシャツ・ズボン・下着・靴下/
đồ mặc: áo, áo phông(áo thun), quần, đồ lót, tất (vớ)
- ☐ 毛布/chăn ☐ タオル/ khăn lau
- ☐ 薬/thuốc ☐ 生理用品/băng vệ sinh
- ☐ おむつ（子供用） / tã lót (dành cho trẻ em) ☐ おむつ（大人用） / tã lót (dành cho người lớn)
- ☐ 粉ミルク/ sữa bột ☐ 必要なものはありません/Tôi không cần gì.

※各避難所において配布可能なものを提示してください。

5. 4で食べ物に☑したひとは、下の当てはまるところに☑してください/

Nếu quý vị đã đánh dấu vào đồ ăn ở mục 4 trên, xin đánh dấu vào chỗ thích hợp ở dưới đây.

(1) アレルギーや宗教等の理由で食べられないものがありますか/

Vì dị ứng hay tôn giáo, quý vị không ăn được thức ăn gì không?

(果物) / (hoa quả)

☐ オレンジ/cam

☐ キウイフルーツ/kiui

☐ 桃/đào

☐ りんご/táo

☐ バナナ/chuối

(魚など) / (loại cá)

☐ いか/mực

☐ たこ/bạch tuộc

☐ えび/tôm

☐ 鮭/cá hồi

☐ さば/cá thu (cá saba)

(肉) / (thịt)

☐ 牛肉/thịt bò

☐ 豚肉/thịt lợn

☐ 鶏肉/thịt gà

(野菜等) / (loại rau)

☐ 小麦/bột mì

☐ そば/mì soba

☐ 落花生/lạc (đậu phộng)

☐ 大豆/đậu nành

☐ きのこ類/các loại nấm

☐ やまいも/khoai mỡ

☐ くるみ/quả óc chó

(その他) / (loại khác)

☐ 卵/Trứng

☐ 牛乳/Sữa bò

☐ ゼラチン/chất béo gê-la-tin

☐ その他() / Đồ ăn khác ()

※その他アレルギー反応がでるようなもの、避難所で配られるものを入れてください

6. 通訳(あなたの国の言葉を話せる人)は必要ですか(どちらかに☑してください) /

Quý vị có cần thông dịch (người biết tiếng Việt) không? (Xin đánh dấu vào)

☐ 必要です/cần

☐ 必要ありません/không cần

7. あなたの家族のことを教えてください（家族の一人だけがここに書いてください） /
Xin cho biết về gia đình của quý vị (Một người thay mặt gia đình ghi vào đây)

家族の名前/ Tên của người trong gia đình	性別 / Giới	年齢 / Tuổi	あなたとの関係/ Quan hệ với quý vị	いま、どこにいますか/ Người đó đang ở đâu
	☐ 男 /nam ☐ 女 /nữ		☐ 祖父母/ông bà ☐ 親/cha mẹ ☐ 夫/chồng ☐ 妻/vợ ☐ 子ども/con ☐ 孫/cháu ☐ 兄弟・姉妹/anh chị em ☐ おじ・おば/bác cô chú	☐ 今一緒にいる/ở chung ☐ 自分の家にいる/ ở nhà riêng ☐ 他の避難所にいる/ ở nơi lánh nạn ☐ どこにいますかわから ない\không biết ở đâu
	☐ 男 /nam ☐ 女 /nữ		☐ 祖父母/ông bà ☐ 親/cha mẹ ☐ 夫/chồng ☐ 妻/vợ ☐ 子ども/con ☐ 孫/cháu ☐ 兄弟・姉妹/anh chị em ☐ おじ・おば/bác cô chú	☐ 今一緒にいる/ở chung ☐ 自分の家にいる/ ở nhà riêng ☐ 他の避難所にいる/ ở nơi lánh nạn ☐ どこにいますかわから ない\không biết ở đâu
	☐ 男 /nam ☐ 女 /nữ		☐ 祖父母/ông bà ☐ 親/cha mẹ ☐ 夫/chồng ☐ 妻/vợ ☐ 子ども/con ☐ 孫/cháu ☐ 兄弟・姉妹/anh chị em ☐ おじ・おば/bác cô chú	☐ 今一緒にいる/ở chung ☐ 自分の家にいる/ ở nhà riêng ☐ 他の避難所にいる/ ở nơi lánh nạn ☐ どこにいますかわから ない\không biết ở đâu

8. その他の情報

• 家族や知人を探す方法は

- 家族や知人が住んでいた近くの避難所で尋ねる
- NTT災害伝言ダイヤル（「171」）、携帯電話の災害伝言板を使う
- 知りたい相手の国の大使館に聞く
- テレビやラジオのお知らせを聞く

• 災害情報は

- 避難所で知ることができる（役所から）
- 市役所・町 村 役場のホームページや広報を見る

• 外国語の放送は

- テレビはNHK ニュース（バイリンガルニュース）が日本語と英語で聞ける
- ラジオはNHK第2で、震度6 弱 以上の地震や津波注意報、津波警報や緊急警報放送を英語、韓国・朝鮮語、中国語、ポルトガル語の4言語で放送される
- コミュニティ FM、FM COCOLO（76.5kHz）

• その他

- パスポートの紛失 → 領事館を案内
- ビザの期限切れ → 大阪入国管理局（06-4703-2100）
- ※すぐに手続きはできない。

8. Những thông tin khác (ベトナム語)

- Cách tìm kiếm gia đình và người quen:
 - Đi hỏi thăm nơi lánh nạn gần nhà gia đình hoặc người quen
 - Sử dụng số nhắn tin sau thiên tai của NTT (171) và bảng nhắn tin sau thiên tai của điện thoại di động
 - Hỏi đại sứ quán của người đó
 - Nghe tin tức trên tivi hay radio
- Tin tức thiên tai:
 - Có thể tìm được ở nơi lánh nạn (phát từ văn phòng hành chính, ủy ban nhân dân)
 - Đọc tin tức trên trang web hoặc giấy thông báo của tòa thị chính và các cơ quan hành chính
- Phương tiện truyền thông bằng ngoại ngữ
 - Các chương trình thời sự trên đài truyền hình NHK bằng tiếng Nhật và tiếng Anh.
 - Đài phát thanh NHK số 2 giới thiệu các thông báo như trận động đất có chấn độ 6 nhẹ trở lên, dự báo và cảnh báo sóng thần, cảnh báo khẩn cấp bằng 4 ngôn ngữ: Anh, Hàn Quốc- Triều Tiên, Hoa và Bồ Đào Nha.
 - Đài FM cộng đồng, FM COCOLO (76.5kHz)
- Một số vấn đề khác
 - Đánh mất hộ chiếu → Chỉ dẫn đến Tổng lãnh sự quán
 - Hết hạn visa → Cục quản lý xuất nhập cảnh Osaka (06-4703-2100)
 - ※Không thể làm thủ tục ngay được.

職員記入欄（ここは何も書かないでください）

月日	時間	担当者	対応内容	懸案事項